

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CLC)

## CTCP Cát Lợi

Ngày 29/12/2023	37,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	11.8%	11.5%

DT thuần 2023
2,971
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 666  28.9%

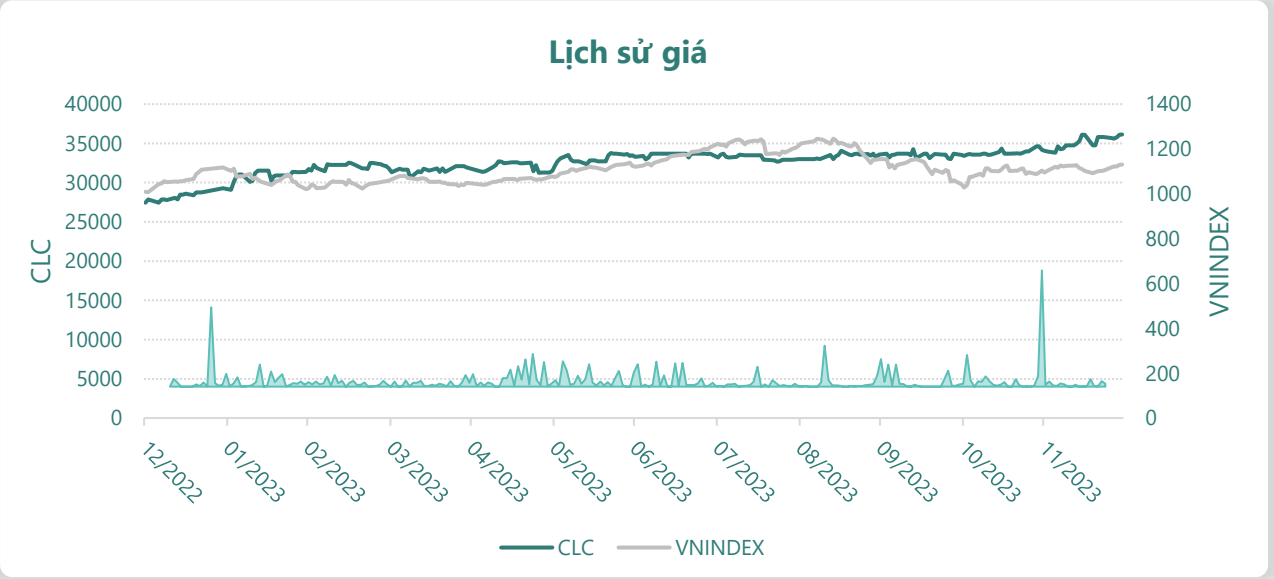
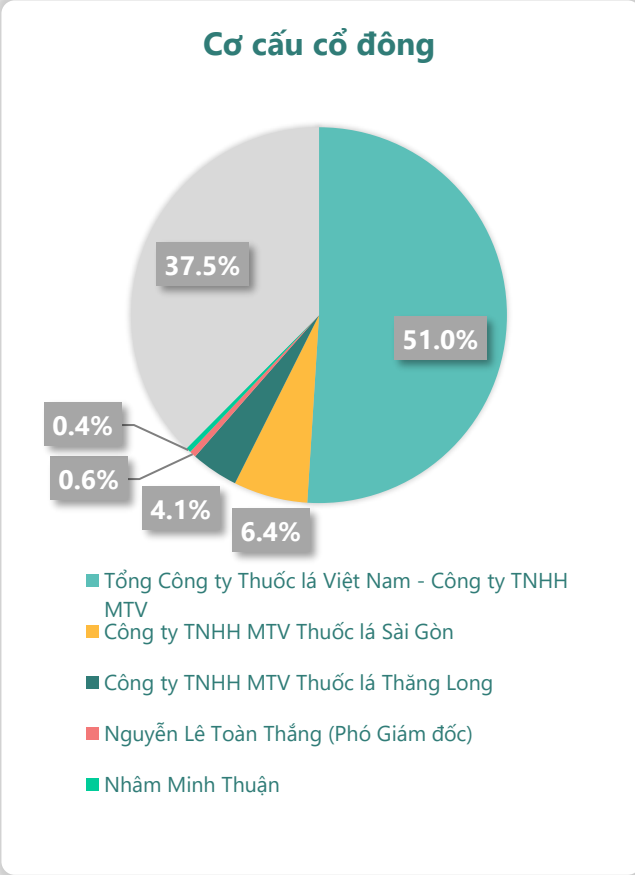
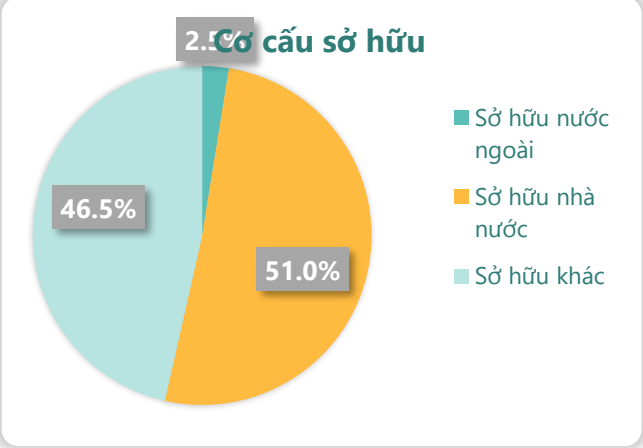
LN thuần 2023
176
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00  0.5%

LN sau thuế 2023
140
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.6%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2023
16.3%
YoY: +/-▼ 1.0%

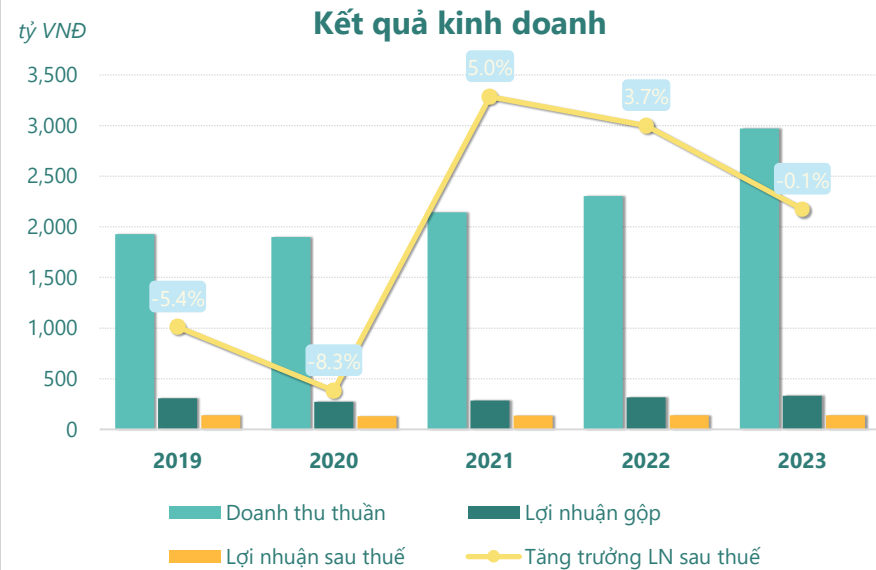
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,438 - 36,131
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	984
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,225
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.04
EPS	5,356
P/E	7.0



Năm **2023**, **CLC** ghi nhận doanh thu thuần **2,971** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **140.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.9%** và **giảm 0.06%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

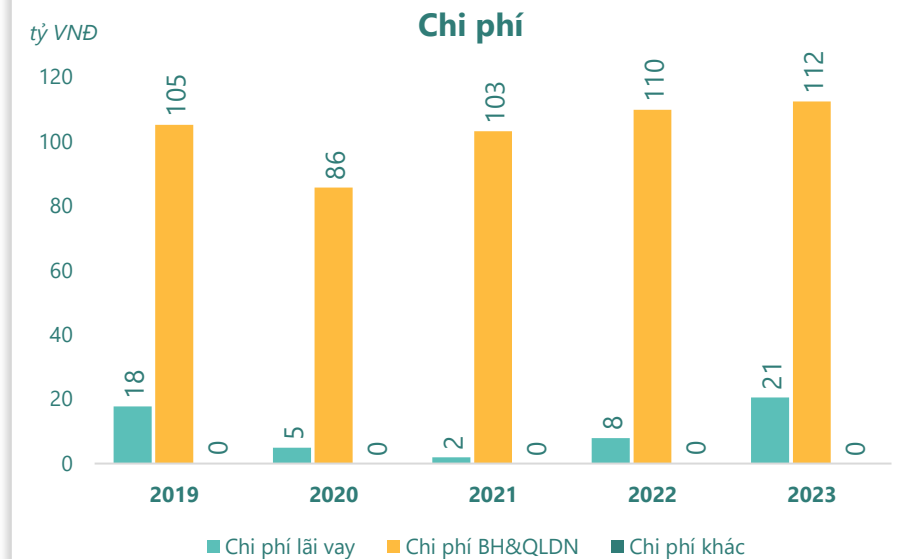
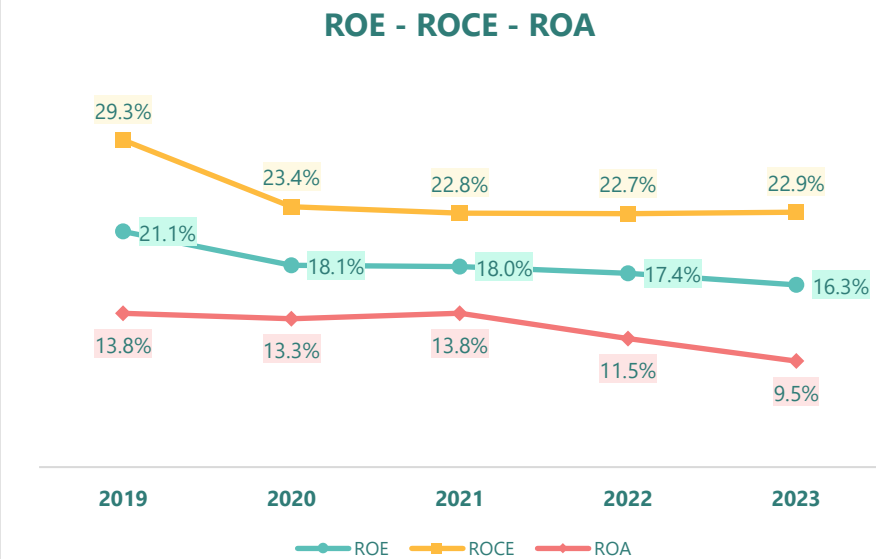
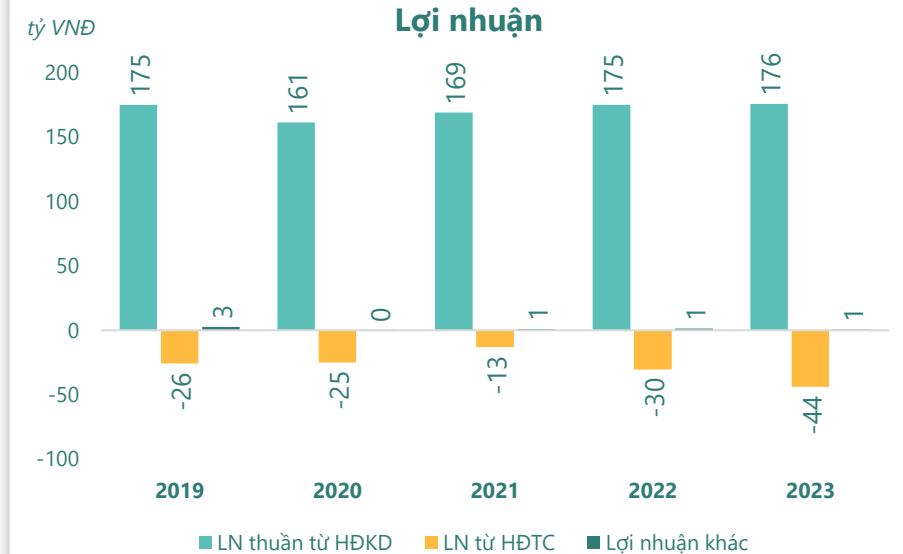
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CLC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **175.5** tỷ đồng, **tăng lên 0.84** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (171.0 tỷ đồng) là 4.53 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

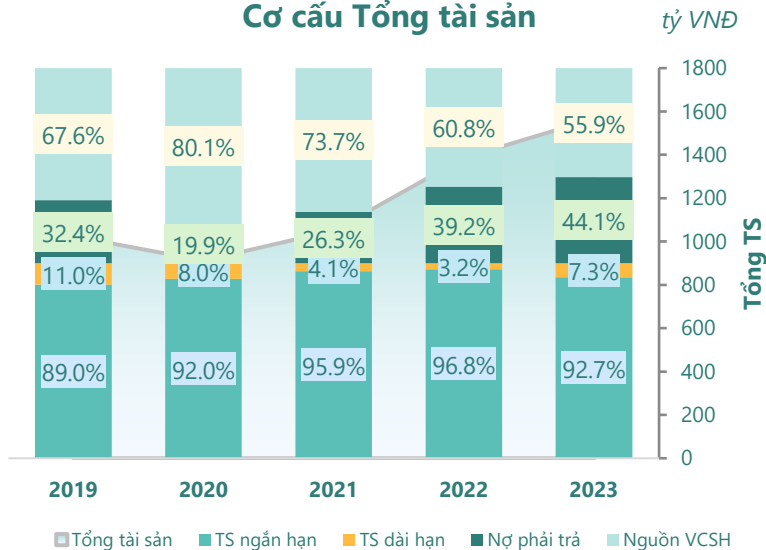
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **20.51** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **112.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CLC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **16.3%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

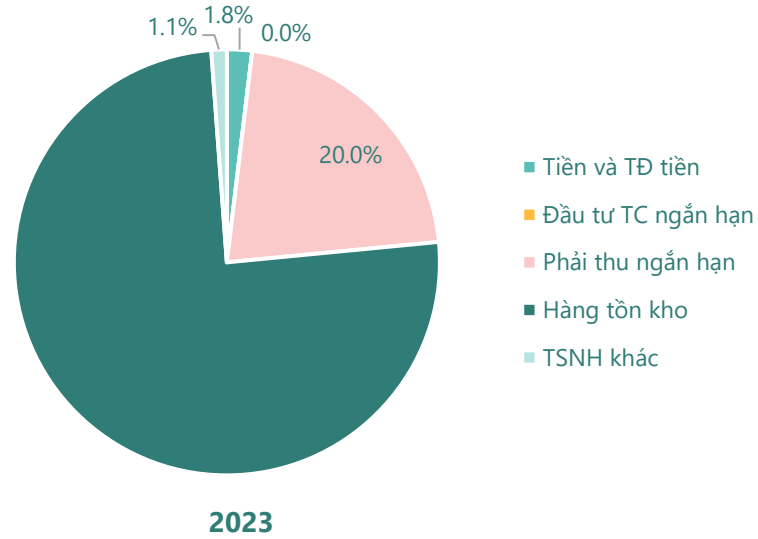


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

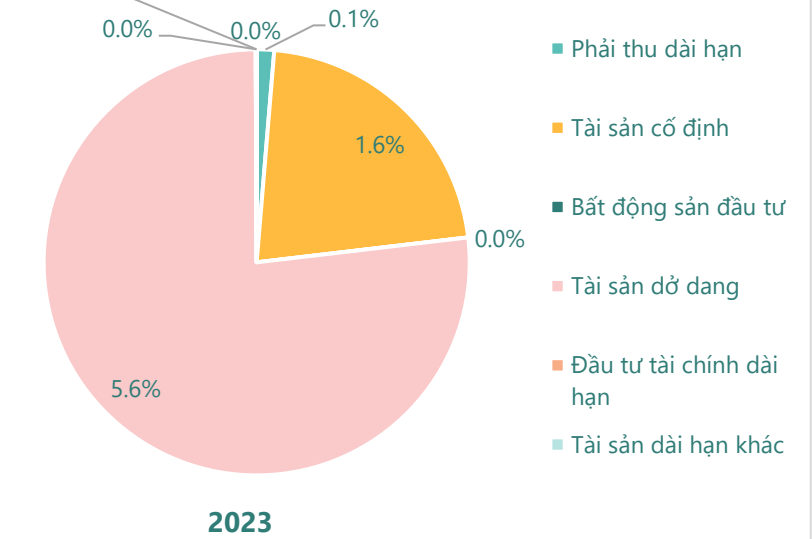
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CLC** năm 2023 tăng trưởng **13.1%** so với năm trước, đạt **1,567** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

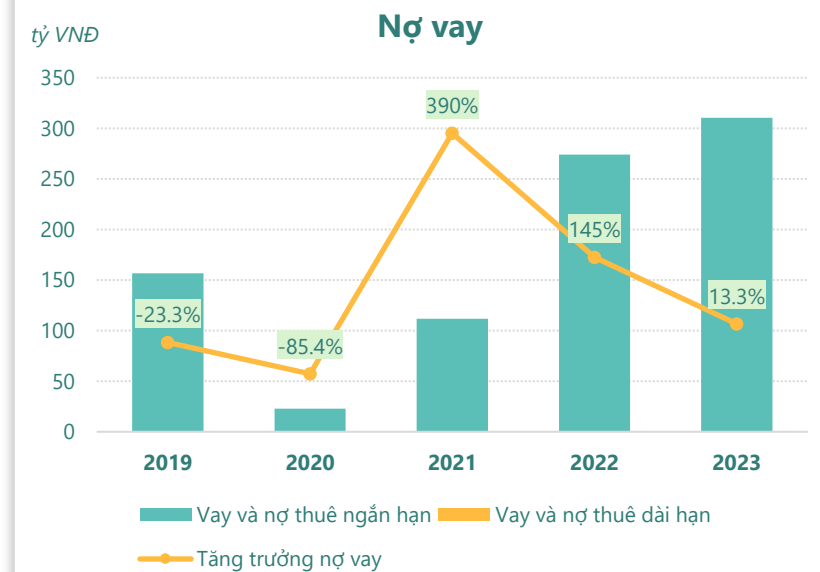
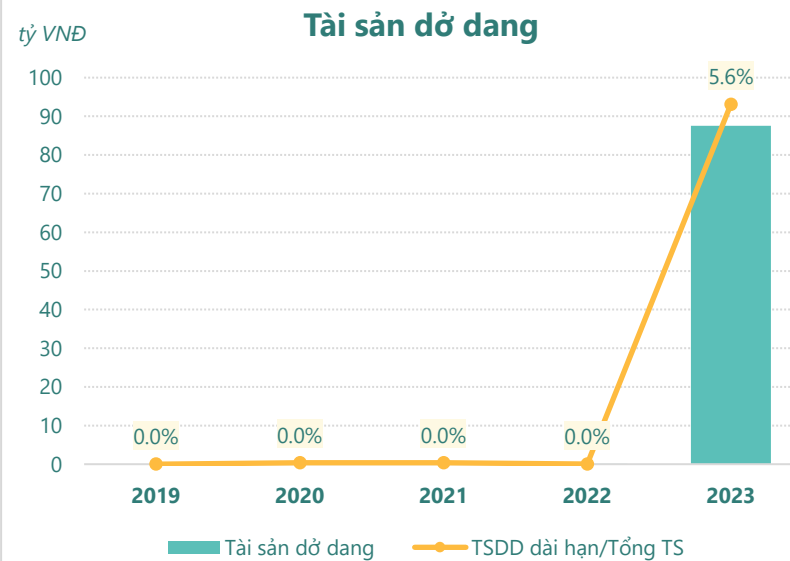
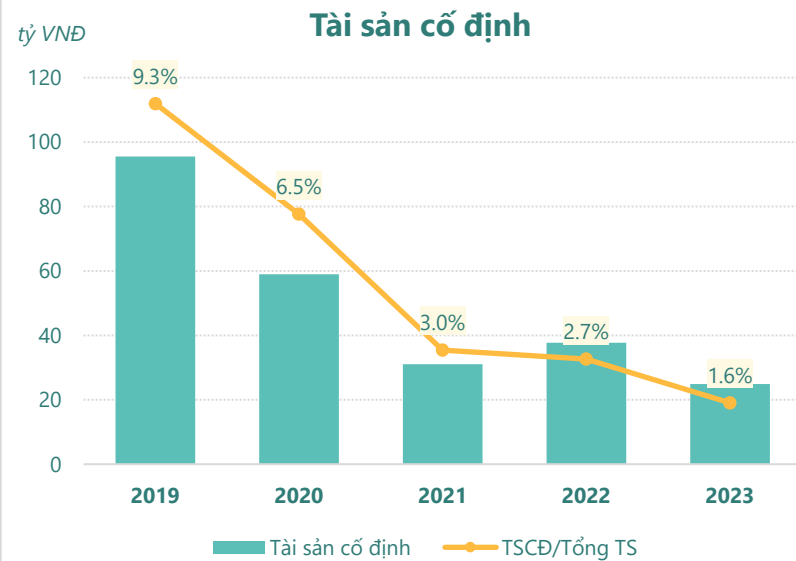
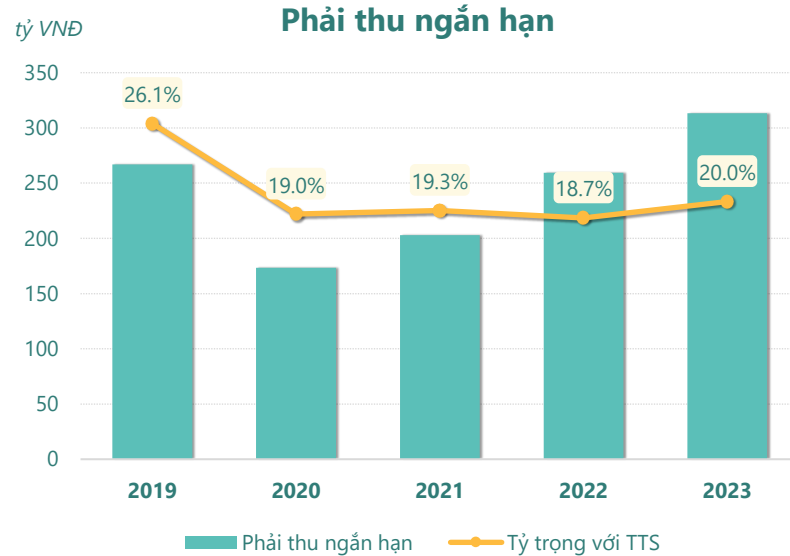
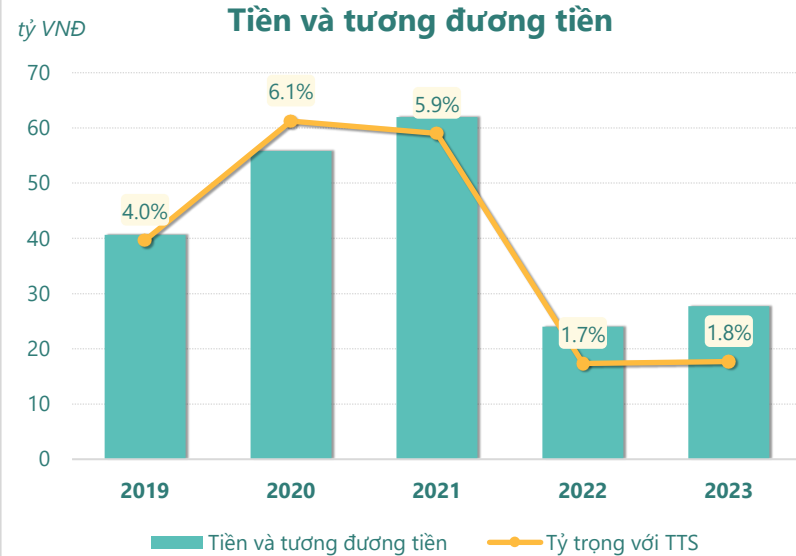
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CLC đạt **1,453** tỷ đồng, tăng trưởng **8.34%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **69.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

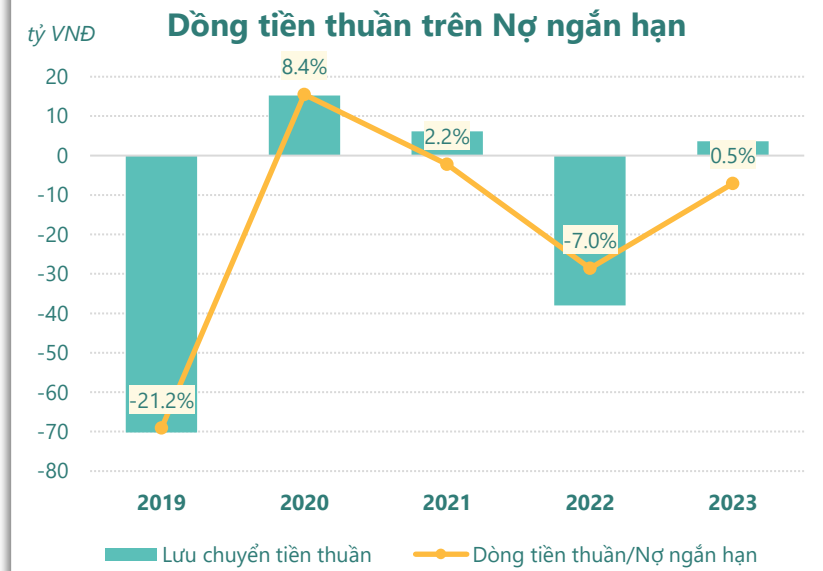
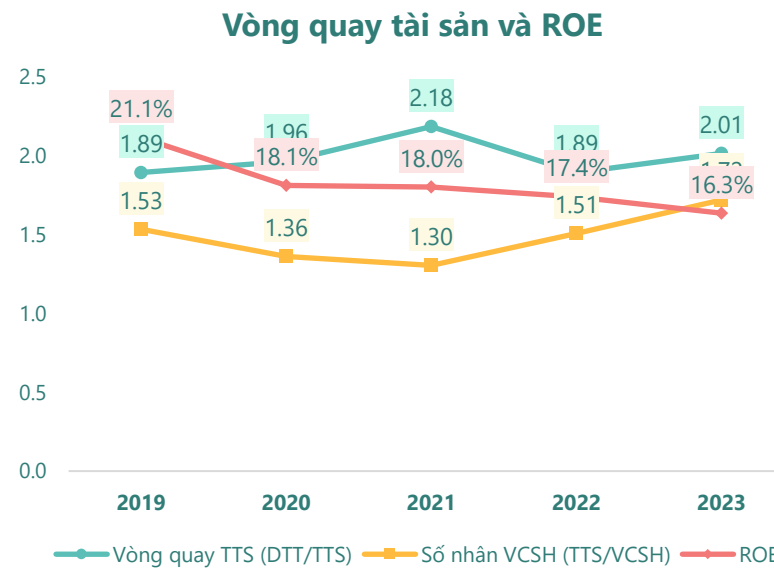
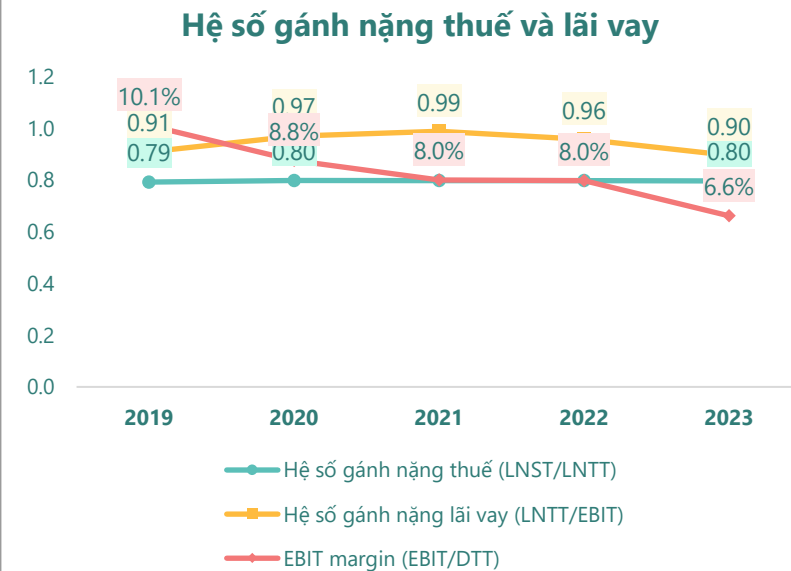
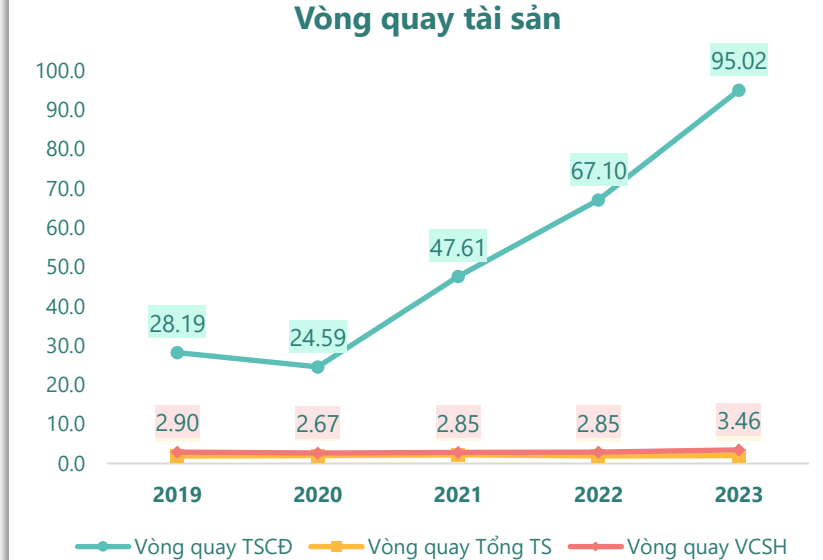
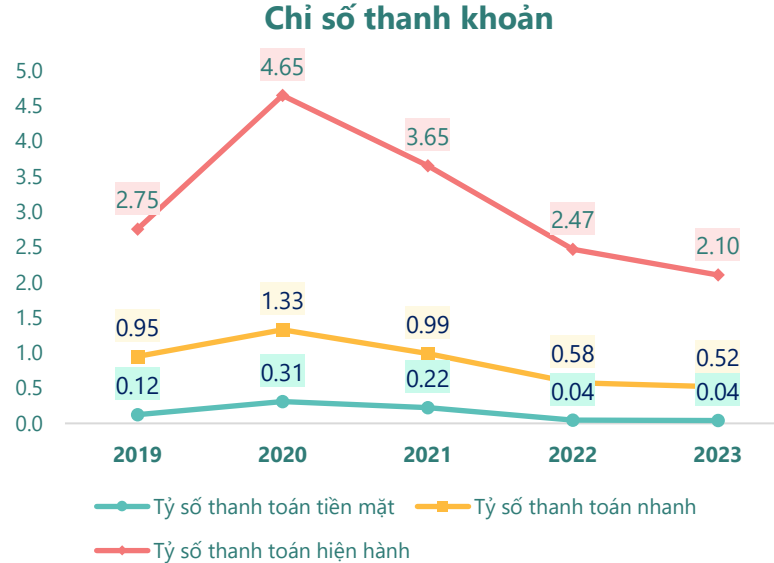
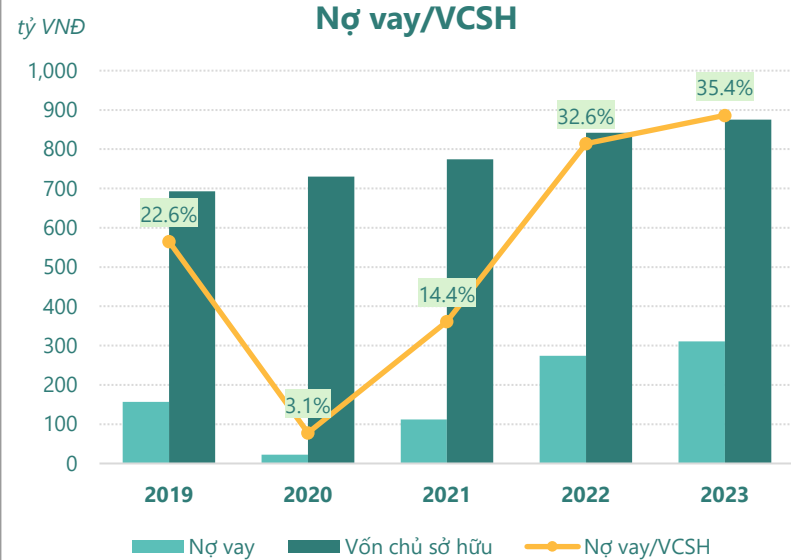
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **158%** so với năm trước và đạt **114.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.28%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **5.59%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.59%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,900</b>	<b>2,142</b>	<b>2,305</b>	<b>2,971</b>
Giá vốn hàng bán	1,628	1,857	1,990	2,639
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>272</b>	<b>285</b>	<b>315</b>	<b>332</b>
Doanh thu HĐTC	4.16	7.18	8.61	10.1
Chi phí TC	29.1	20.2	39.1	53.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.88</b>	<b>1.89</b>	<b>7.85</b>	<b>20.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.5	27.1	31.7	34.0
Chi phí QLDN	61.2	76.1	78.1	78.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>161</b>	<b>169</b>	<b>175</b>	<b>176</b>
Lợi nhuận khác	0.43	0.76	1.24	0.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>161</b>	<b>170</b>	<b>176</b>	<b>176</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>129</b>	<b>135</b>	<b>140</b>	<b>140</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>129</b>	<b>135</b>	<b>140</b>	<b>140</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	-14.3	-94.7	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	10.1	-39.9	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-212	10.3	96.7	-55.3
Tiền đầu kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.2</b>	<b>6.15</b>	<b>-38.0</b>	<b>3.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	55.8	62.0	24.0	27.7

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>912</b>	<b>1,050</b>	<b>1,385</b>	<b>1,567</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>839</b>	<b>1,007</b>	<b>1,341</b>	<b>1,453</b>
Tiền và tương đương tiền	55.8	62.0	24.0	27.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	173	203	259	313
Hàng tồn kho	600	735	1,027	1,095
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	7.51	31.0	17.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>72.6</b>	<b>43.2</b>	<b>44.1</b>	<b>114</b>
Phải thu dài hạn	0	1.50	1.51	1.51
Tài sản cố định	58.9	31.0	37.7	24.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.19	0.25	0.01	87.5
Đầu tư tài chính dài hạn	8.84	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.62	10.4	4.94	0.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>181</b>	<b>276</b>	<b>543</b>	<b>691</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>180</b>	<b>276</b>	<b>543</b>	<b>691</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.8	112	274	310
Phải trả người bán ngắn hạn	117	111	207	324
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>731</b>	<b>774</b>	<b>842</b>	<b>876</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>731</b>	<b>774</b>	<b>842</b>	<b>876</b>
Vốn điều lệ	262	262	262	262
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>